

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06/5/2024
V/v “Ly hôn và Tranh chấp nuôi
con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Hoài Hiêm;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Đặng Thị Đ**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **ấp B, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. (có mặt)

Bị đơn: ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1975. Địa chỉ: **ấp B, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà **Đ** trình bày:

Bà và ông **T** chung sống và đăng ký kết hôn với nhau năm 1998 tại **UBND xã B, huyện T (nay là xã P, thị xã T), tỉnh Tây Ninh**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông **T** không chung thủy, bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông **T** không thay đổi. Vợ chồng ly thân với nhau từ đầu năm 2022 và bà **Đ** về nhà cho mẹ ruột ở cho đến nay.

Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung: Nguyễn Thị N, sinh năm 1999 và Nguyễn Ngọc H, sinh năm 2008. Hiện các con đang sống với bà Đ. Cháu N hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết. Bà Đ yêu cầu nuôi cháu H, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà Đ Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: bà Đ xác định không có nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: bà Đ tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Ngoài ra, bà Đ không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày trong hồ sơ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Đặng Thị Đ đối với ông Nguyễn Văn T. Bà Đ được ly hôn với ông T.

Về con chung: cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Cháu Nguyễn Ngọc H, sinh năm 2008, hiện đang sống với bà Đ nên bà Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà Đ không yêu cầu.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: bà Đ không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: bà Đ trình bày không có nợ ai nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: bà Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn là ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại: ấp B, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ

luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Về thủ tục tố tụng: ông **T** đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà **Đ** và ông **T** chung sống và đăng ký kết hôn với nhau năm 1998 tại **UBND xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong đời sống vợ chồng, bà **Đ** và ông **T** phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông **T** có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà **Đ** đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng không có kết quả. Bà **Đ** và ông **T** đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Qua kết quả xác minh tại địa phương thì trong quá trình chung sống, bà **Đ** và ông **T** có phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hạnh phúc, hiện nay không còn chung sống.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà **Đ** và ông **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà **Đ** và ông **T** ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3] Về con chung: cháu **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Cháu **Nguyễn Ngọc H**, sinh năm 2008, hiện đang sống với bà **Đ** nên bà **Đ** được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà **Đ** không yêu cầu.

Ông **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: bà **Đ** không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: bà **Đ** trình bày không có nợ ai nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: bà **Đ** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Q về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Đ về việc ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Bà Đ được ly hôn với ông T.

2. Về con chung: cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1999, hiện đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động, sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Cháu Nguyễn Ngọc H, sinh năm 2008, hiện đang sống với bà Đ nên bà Đ được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà Đ không yêu cầu.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: bà Đ không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: bà Đ trình bày không có nợ ai nên không đặt ra giải quyết.

5. Án phí: bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014958 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Bà Đ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về Thời hạn kháng cáo: bà Đ và ông T có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND TX TrB;
- Chi cục THADS TX TrB;
- UBND xã PB;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Hùng

